



Phụ lục I

**BỘ CHỈ SỞ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CCHC CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH**

Ban hành kèm theo Quyết định số **1708** /QĐ-UBND ngày **14** /7/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên)

STT	Mô tả	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm tham định	Ghi chú
1	<b>KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC</b>	<b>73,00</b>			
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>10,00</b>			
1.1	<b>Kế hoạch CCHC</b>	<b>1,00</b>			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,50			
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0.5				
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0				
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	0,50			
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \%} \text{ nhiệm vụ hoàn thành} \times 0.50) / (100\%)]$				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
<b>1,2</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>1,00</b>			
1.2.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra CCHC trong năm	0,25			
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0.25				
	Dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0				
1.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,50			
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \%} \text{ số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý}) \times 0.50] / (100\%)$				
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0				
1.2.3	Báo cáo kết quả khắc phục những tồn tại hạn chế sau kiểm tra (Báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 31/12 của năm đánh giá)	0,25			
	Có báo cáo đúng thời gian quy định: 0.5				
	Không có hoặc gửi báo cáo quá thời gian quy định: 0				
<b>1,3</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1,50</b>			
1.3.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,25			
	Có ban hành đảm bảo nội dung phần công nhiệm vụ, sản phẩm, thời gian thực hiện: 0.25				
	Không có kế hoạch hoặc nội dung không đảm bảo: 0				
1.3.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0,75			



	Tuyên truyền nội dung CCHC đầy đủ các hình thức gồm: Trang thông tin điện tử; Hội nghị, cuộc họp có nội dung về CCHC: 0.5				
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua một trong các hình thức sau: Tổ chức cuộc thi; cuộc tọa đàm; lễ ra mắt... tuyên truyền về CCHC: 0.25				
1.3.3	Tham gia các lớp tập huấn về CCHC theo kế hoạch do Bộ Nội vụ, tỉnh tổ chức	0,50			
	Tham gia đầy đủ: 0.5				
	Số lượng người tham gia từ 80% - dưới 100%: 0.25				
	Số lượng người tham gia dưới 80%: 0				
1,4	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới về cải cách hành chính trong tham gia cuộc thi "Tìm kiếm sáng kiến giải pháp CCHC" do tỉnh tổ chức trong năm</b>	1,50			
	Có bài dự thi đoạt giải: 1.5				
	Có bài dự thi tham gia: 1				
	Không có bài dự thi tham gia: 0				
1,5	<b>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan</b>	4,00			Tiêu chí đơn vị không phải tự đánh
1.5.1	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1,00			
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1				
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.5				
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0				
1.5.2	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao phân cấp cho các sở, ban, ngành qua theo dõi, phối hợp với các sở, ban, ngành chủ trì	1,00			
	Thực hiện từ 70% - đến 100% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 1.00)] / (100\%)$				
	Thực hiện dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản, điều hành: 0				
1.5.3	Thực hiện nhiệm vụ phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh	2,00			
	100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 70% - đến 100% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 2.00)] / (100\%)$				
	100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 0% - dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 1.50)] / (100\%)$				



	Từ 70% - 100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 70% - dưới 100% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản, điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 1.00)/(100\%)]$				
	Từ 60% - 100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 0% - dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản, điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 0.75)/(100\%)]$				
	Thực hiện dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp: 0				
<b>1.6</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>1,00</b>			
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1				
	Có 01 báo cáo trở lên chậm thời gian hoặc nội dung không đảm bảo theo quy định: 0.5				
	Thiếu 01 báo cáo trở lên theo quy định: 0				
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỒ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	<b>10,00</b>			
<b>2.1</b>	<b>Tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chức năng, nhiệm vụ được phân công</b>	<b>2,00</b>			
<b>2.1.1</b>	Tham mưu xây dựng VBQPPL trong năm theo danh mục đã được phê duyệt	1,00			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số văn bản được tham mưu ban hành đúng tiến độ}) \times 1.00/(100\%)]$				
<b>2.1.2</b>	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	1,00			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số văn bản tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành trong năm thực hiện theo đúng quy trình}) \times 1.00/(100\%)]$				
<b>2.2</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	<b>3,00</b>			
<b>2.2.1</b>	Ban hành kế hoạch TDTHPL	1,00			
	Có ban hành kịp thời: 1				
	Ban hành không kịp thời: 0.5				
	Không ban hành: 0				
<b>2.2.2</b>	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,50			
	Có thực hiện thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.5				
	Có thực hiện kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5				
	Có thực hiện điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5				
<b>2.2.3</b>	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,50			
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5				
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền nhưng không kịp thời: 0.25				



	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0			
<b>2.3</b>	<b>Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL</b>	<b>5,00</b>		
2.3.1	Ban hành kế hoạch xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1,00		
	Có ban hành kế hoạch của cơ quan đáp ứng yêu cầu về xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL theo kế hoạch của UBND tỉnh: 1			
	Có ban hành nhưng nội dung chưa đảm bảo quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0			
2.3.2	Kiểm tra VBQPPL	3,00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ văn bản thực hiện tự kiểm tra thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách có phiếu kiểm tra theo mẫu Nghị định 34/2016/NĐ-CP}) \times 3.00] / (100\%)$			
2.3.3	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	1,00		
	Báo cáo định kỳ 06 tháng và 01 năm về kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL: 1			
	Thiếu 01 báo cáo trở lên hoặc có báo cáo chậm thời gian so với quy định về kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL: 0.5			
	Không có báo cáo định kỳ 06 tháng và 01 năm về kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL: 0			
<b>3</b>	<b>CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>10,00</b>		
<b>3.1</b>	<b>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</b>	<b>2,00</b>		
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC theo đúng quy định	1,00		
	Ban hành kế hoạch đảm bảo về thời gian, nội dung theo đúng quy định: 1			
	Kế hoạch không đảm bảo theo đúng quy định: 0			
3.1.2	Thực hiện nhiệm vụ rà soát, đánh giá TTHC theo Kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh	1,00		
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1			
	Không thực hiện đúng quy định: 0			
<b>3.2</b>	<b>Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>2,00</b>		
3.2.1	Cập nhật, công bố TTHC đầy đủ, kịp thời theo quy định	0,50		
	Đúng quy định: 0.5			
	Không đúng quy định: 0			
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Công/Trang thông tin điện tử và tại Bộ phận Một cửa của cơ quan	0,50		
	100% số TTHC được công khai trên Công/Trang thông tin điện tử của cơ quan: 0.25			
	100% số TTHC được công khai tại Bộ phận Một cửa: 0.25			
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên phần mềm một cửa điện tử của tỉnh	0,50		
	100% các hồ sơ, TTHC đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ: 0.5			



	Dưới 100% hồ sơ TTHC được công khai tiên độ, kết quả giải quyết hồ sơ: 0			
3.2.4	Xây dựng, thực hiện quy trình nội bộ giải quyết TTHC	0,50		
	Có xây dựng và triển khai đúng quy định: 0.5			
	Có xây dựng nhưng triển khai chưa đảm bảo quy định: 0.25			
	Thực hiện xây dựng chậm thời gian hoặc nội dung không đảm bảo quy định: 0			
3,3	<b>Tiếp nhận xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	<b>0,50</b>		
3.3.1	Niên yết địa chỉ tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC	0,25		
	Thực hiện đúng quy định: 0.25			
	Không thực hiện đúng quy định: 0			
3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	0,25		
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25			
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
3,4	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	<b>1,50</b>		
3.4.1	Tỷ lệ TTHC được thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công và Kiểm soát TTHC tỉnh	0,50		
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (Trừ các TTHC quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ): 0.5			
	Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan: 0			
3.4.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0,50		
	Thực hiện đầy đủ quy định: 0.5			
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0			
3.4.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính	0,50		
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 0.5			
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0			
3,5	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>1,50</b>		
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,00		
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(Tỷ\ lệ\ \% \text{ hồ\ sơ\ đúng\ hạn} \times 1.00) / (100\%)]$			
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0			
3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,50		
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.5			
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0			
3,6	<b>Bố trí kinh phí cho công tác kiểm soát TTHC theo quy định</b>	<b>1,50</b>		



	Có thực hiện chi-hỗ trợ cho cán bộ đầu mối kiểm soát TTHC: 0.75			
	Có bố trí kinh phí cho công tác kiểm soát TTHC (trừ khoản chi hỗ trợ cán bộ đầu mối kiểm soát TTHC): 0.75			
3,7	Thực hiện chế độ báo cáo về công tác kiểm soát TTHC, cải cách TTHC (gồm cả báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền)	1,00		
	Báo cáo định kỳ kết quả kiểm soát TTHC theo quy định: 0.75			
	Báo cáo đột xuất đảm bảo yêu cầu: 0.25			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10,00		
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	5,00		
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn	2,00		
	Đúng quy định về nội dung và tiến độ: 2			
	Không đúng quy định: 0			
4.1.2	Ban hành quy chế làm việc của sở, ban, ngành tỉnh	0,50		
	Có ban hành theo chức năng, nhiệm vụ: 0.5			
	Không ban hành hoặc chưa cập nhật theo chức năng, nhiệm vụ mới: 0			
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1,00		
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan, đơn vị (đối với đơn vị có cấp phó tồn dư, xử lý được từ 01 người trở lên): 1			
	Thực hiện không đúng quy định: 0			
4.1.4	Thực hiện giám số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo lộ trình, Kế hoạch của UBND tỉnh đúng quy định	1,50		
	Đúng quy định: 1.5			
	Có thực hiện nhưng chưa đảm bảo thời gian quy định: 0.75			
	Chưa triển khai thực hiện: 0			
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	5,00		
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1,00		
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1			
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0			
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1,00		
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1			
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0			
4.2.3	Tỷ lệ giám biên chế	3,00		
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 3			



	Đạt tỷ lệ được 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(Tỷ\ lệ\ \% \text{ giảm biên chế} \times 3.000) / (100\%)]$			
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CÔNG VIỆC</b>			
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện sơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)</b>	<b>10,00</b>		
5.1.1	Thực hiện sơ cấu hoàn thiện lại VTVL sau khi có thay đổi chức năng, nhiệm vụ	<b>3,00</b>		
	Đúng quy định: 1	1,00		
	Không đúng quy định: 0			
5.1.2	Tỷ lệ các phòng, ban, chi cục và tương đương bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(Tỷ\ lệ\ \% \text{ thực hiện đúng}) \times 1.00 / (100\%)]$			
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(Tỷ\ lệ\ \% \text{ thực hiện đúng}) \times 1.00 / (100\%)]$			
<b>5.2</b>	<b>Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức, viên chức</b>	<b>1,50</b>		
5.2.1	Thực hiện đề nghị với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề tuyển dụng đối với các vị trí công chức, viên chức còn thiếu theo biên chế được giao	0,50		
	Có đề nghị: 0.5			
	Không thực hiện đề nghị: 0			
5.2.2	Thực hiện tuyển dụng viên chức sự nghiệp sau khi có ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền	0,50		
	Đúng quy định: 0.5			
	Không đúng quy định hoặc chậm triển khai: 0			
5.2.3	Thực hiện việc sử dụng, tập sự sau tuyển dụng công chức, viên chức	0,50		
	Đúng quy định: 0.5			
	Không đúng quy định: 0			
<b>5.3</b>	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng, ban và tương đương</b>	<b>1,00</b>		
	Đúng quy định: 1			
	Không đúng quy định: 0			
<b>5,4</b>	<b>Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng</b>	<b>1,00</b>		
	Có xây dựng Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác: 0.5			
	Thực hiện 100% Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đề ra: 0.5			
<b>5,5</b>	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	<b>1,50</b>		
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,50		
	Đúng quy định: 1			



	Không đúng quy định: 0					
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức		1,00			
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên do vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi công vụ: 1					
	Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên do vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi công vụ: 0					
<b>5.6</b>	<b>Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>		<b>1,00</b>			
5.6.1	CBCCVC của cơ quan, đơn vị được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn ít nhất 01 tuần/năm		0,50			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn ít nhất 1 tuần/năm}) \times 0.5 / (100\%)]$					
5.6.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về đào tạo bồi dưỡng CBCCVC		0,50			
	Có thực hiện báo cáo đúng quy định: 0.5					
	Không báo cáo theo quy định: 0					
<b>5.7</b>	<b>Thực hiện cập nhật dữ liệu vào phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức</b>		<b>1,00</b>			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ được nhập so với tổng số} \times 1.00) / (100\%)]$					
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>		<b>10,00</b>			
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>		<b>3,00</b>			
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm		1,00			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN} \times 1.00) / (100\%)]$					
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân		1,00			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số kiến nghị được thực hiện}) \times 1.00 / (100\%)]$					
6.1.3	Thực hiện quy định việc sử dụng kinh phí từ nguồn Ngân sách nhà nước		1,00			
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1					
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0					
<b>6.2</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>		<b>4,00</b>			
6.2.1	Ban hành quy định về quản lý tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản		1,00			
	Đã ban hành kịp thời: 1					
	Đã ban hành nhưng chưa kịp thời: 0.5					
	Chưa ban hành: 0					
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công		1,00			
	Có ban hành: 1					
	Không ban hành: 0					



6.2.3	Triển khai thực hiện đúng các quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1,00				
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>					
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	1,00				
	<i>Có kiểm tra: 1</i>					
	<i>Không kiểm tra: 0</i>					
<b>6.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</b>	<b>3,00</b>				
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1,00				
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 1</i>					
	<i>Có thêm 01 đơn vị: 0.5</i>					
	<i>Không có thêm: 0</i>					
6.3.2	Số đơn vị SNCL có tăng mức độ tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1,00				
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 1</i>					
	<i>Có thêm 01 đơn vị: 0.5</i>					
	<i>Không có thêm: 0</i>					
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0,50				
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5</i>					
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>					
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	0,50				
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 0.5</i>					
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % giảm chi ngân sách × 0.50)/(10%)]</i>					
7	<b>XÂY DỰNG, THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ; ÁP DỤNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001: 2015 VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ VĂN THƯ, LƯU TRỮ</b>	<b>13,00</b>				
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh</b>					
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm	4,00				
	<i>Có ban hành kế hoạch và thực hiện hoàn thành từ 80% nhiệm vụ của kế hoạch đề ra: 0.5</i>					
	<i>Thực hiện hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ kế hoạch đề ra hoặc không ban hành kế hoạch: 0</i>					
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính dưới dạng điện tử	0,50				
	<i>Đảm bảo 100% số văn bản: 0.5</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100% số văn bản: 0.25</i>					
	<i>Dưới 90% số văn bản: 0</i>					



7.1.3	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và sử dụng chứng thư số cùng chữ ký số của lãnh đạo các sở, ban, ngành, tỉnh	1,50		
	Ký số trên phần mềm thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ văn bản đi được đơn vị dùng chứng thư số cùng ký số của lãnh đạo trên phần mềm} \times 1.00)] / (100\%)$			
	Cấp nhật văn bản đến, văn bản đi trên phần mềm của đơn vị đạt từ 90% số văn bản trở lên thì điểm đánh giá được cộng thêm: 0.5			
7.1.4	Cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị theo Nghị định 43/2011/NĐ-C	0,50		
	Cấp nhật thường xuyên, kịp thời theo quy định: 0.5			
	Không cấp nhật thường xuyên: 0			
7.1.5	Triển khai thực hiện Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	0,50		
	Thực hiện đúng quy định: 0.5			
	Thực hiện không đúng quy định: 0			
7.1.6	Thực hiện chế độ báo cáo CNTT định kỳ	0,50		
	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.5			
	Không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo: 0			
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>2,00</b>		
7.2.1	Thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	1,00		
	Có cung cấp dịch vụ mức độ 3: 0.5			
	Có cung cấp dịch vụ mức độ 4: 0.5			
7.2.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0,50		
	Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5			
	Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 0.50)] / (60\%)$			
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4	0,50		
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5			
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 0.50)] / (20\%)$			
<b>7.3</b>	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	<b>1,50</b>		
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,50		
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5			
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 0.50)] / (100\%)$			



7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI (đánh giá đối với TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ BCCI) Từ 0% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5 Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ: 0.25 Dưới 5% số hồ sơ: 0	0,50			
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI (đánh giá đối với TTHC có phát sinh hồ sơ được giải quyết trả kết quả qua dịch vụ BCCI) Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5 Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ: 0.25 Dưới 20% số hồ sơ: 0	0,50			
7,4	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 theo quy định</b>	<b>2,50</b>			
7.4.1	Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ Thực hiện xây dựng quy trình cho toàn bộ các TTHC của đơn vị: 0.5 Thực hiện công bố theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và thực hiện công bố lại hệ thống khi có số quy trình thay đổi: 0.5 Không thực hiện công bố theo quy định: 0	1,00			
7.4.2	Duy trì Hệ thống quản lý theo TCVN ISO 9001 Kiện toàn lại Ban chỉ đạo khi có thay đổi nhân sự: 0.25	1,00			
7.4.3	Thực hiện đánh giá nội bộ, họp xem xét việc áp dụng ISO 9001 của lãnh đạo hàng năm: 0.25 Thực hiện giải quyết công việc; lưu trữ, sắp xếp hồ sơ, tài liệu theo quy trình đã ban hành đúng quy trình: 0.25 Các quy trình được cập nhật, sửa đổi thường xuyên, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật: 0.25	0,50			
7,5	Triển khai mô hình ISO điện tử Đã áp dụng thực hiện: 0.5 Chưa thực hiện: 0	0,50			
7.5.1	<b>Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ</b> Ban hành kế hoạch thực hiện công tác văn thư, lưu trữ Ban hành đảm bảo đúng thời gian và nội dung theo kế hoạch của tỉnh: 0.5 Ban hành mà thời gian hoặc nội dung chưa đảm bảo đúng theo kế hoạch của tỉnh: 0.25 Không ban hành kế hoạch: 0	<b>3,00</b> 0,50			Tiêu chí mới
7.5.2	Ban hành Quy chế văn thư, lưu trữ	1,00			



	Có bạn hành theo quy định: 1				
	Có bạn hành nhưng nội dung chưa đảm bảo theo quy định: 0.5				
	Không bạn hành: 0				
7.5.3	Thực hiện xây dựng danh mục hồ sơ, tài liệu hàng năm		0,50		
	Có bạn hành: 0.5				
	Không bạn hành: 0				
7.5.4	Thực hiện chính lý tài liệu tích đóng, bỏ gói từ năm 2015 trở về trước theo quy định tại Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 07/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ		1,00		
	100% tài liệu được chính lý: 1				
	Từ 70% - dưới 100% tài liệu được chính lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Số mét tài liệu tích đóng, bỏ gói được chính lý) x 1.00/ (Tổng số mét tài liệu tích đóng, bỏ gói được yêu cầu chính lý)]				
	Dưới 70% tài liệu được chính lý: 0				
<b>II</b>	<b>ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC (SIPAS)</b>		<b>22,00</b>		Nội dung đánh giá qua điều tra xã hội học
<b>1.1</b>	<b>Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ</b>		4,00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Chi số hài lòng về TCDV x4)/100%]				
<b>1.2</b>	<b>Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC</b>		4,00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Chi số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC x4)/100%]				
<b>1.3</b>	<b>Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC</b>		5,00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Chi số hài lòng về công chức x 5)/100%]				
<b>1.4</b>	<b>Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC</b>		5,00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Chi số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC x 5)/100%]				
<b>1.5</b>	<b>Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC</b>		4,00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Chi số hài lòng về tiếp nhận xử lý PAKN x 4)/100%]				
<b>III</b>	<b>ĐIỂM THƯỜNG VÀ ĐIỂM TRỪ</b>		<b>5,00</b>		
<b>1</b>	<b>Điểm thưởng</b>		<b>5,00</b>		
1.1	Có từ 05 tin, bài/năm được đăng tải những nội dung về công tác CCHC tại bản tin hoặc trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị		1,00		
1.2	Có phương án đơn giản hóa TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, thông qua		1,00		



1.3	Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị đánh giá qua các hình thức khen thưởng của năm trước liền kề năm đánh giá	1,00			
	<i>Cờ thi đua của Chính phủ hoặc các hình thức khen của Nhà nước (Huân chương, Huy chương...)</i>				
	<i>Cờ thi đua của UBND tỉnh hoặc Bộ chuyên ngành: 0.5</i>				
	<i>Băng khen của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Bộ chuyên ngành: 0.25</i>				
	<i>* Trường hợp cơ quan có nhiều hình thức khen thưởng thì chấm điểm ở hình thức cao nhất</i>				
1.4	Tổ chức các lớp bồi dưỡng, triển khai các nội dung về CCHC đến CB, CC, VC hoặc tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết chuyên đề về CCHC	1,00			
1.5	Đơn vị được tinh đánh giá công tác CCHC hàng năm có bài tham gia cuộc thi "Tìm kiếm sáng kiến, giải pháp CCHC" do tỉnh tổ chức trong năm trước liền kề năm đánh giá không tổ chức triển khai áp dụng sáng kiến, giải pháp sau khi được Hội đồng sáng kiến tỉnh công nhận	1,00			
<b>2</b>	<b>Điểm trừ</b>	<b>4,00</b>			
2.1	Tỷ lệ từ 50% trở lên số cán bộ, công chức truy cập phần mềm quản lý văn bản không đảm bảo số lượng tối thiểu 04 lần/ngày	1,00			
2.2	Tài liệu kiểm chứng có các văn bản chèn số (ví dụ: 11a,b,c,...) hoặc trùng số hoặc sắp xếp tài liệu không khoa học, không xếp theo đúng thứ tự, trình tự giải quyết công việc	1,00			
2.3	Không triển khai thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao bằng văn bản có nội dung về công tác CCHC hoặc thực hiện báo cáo không, không đúng số liệu, bị cấp trên phát hiện trong năm đánh giá (gọi chung là vi phạm)	1,00			
2,4	Cơ quan, đơn vị được xếp hạng chỉ số CCHC thuộc nhóm trung bình trở xuống trong 02 năm liền tiếp liền kề năm đánh giá hoặc có Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt dưới 80%	1,00			
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100,00</b>			









## Phụ lục II

## BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC	73,00			
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	10,00			
1.1	Kế hoạch CCHC	1,50			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,50			
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0.5				
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0				
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	0,50			
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ hoàn thành} \times 0.50) / (100\%)]$				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
1.1.3	Thực hiện công bố Chỉ số CCHC cấp xã	0,50			
	Đúng thời gian quy định: 0.5				
	Không đúng thời gian quy định: 0				
1,2	Công tác kiểm tra CCHC	1,00			
1.2.1	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn được kiểm tra trong năm	0,25			
	Từ 30% số đơn vị trở lên: 0.25				
	Dưới 30% số đơn vị: 0				
1.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,50			
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý}) \times 0.5] / (100\%)$				
	Dưới 70% số vấn đề xử lý/kiến nghị xử lý: 0				
1.2.3	Báo cáo kết quả khắc phục những tồn tại hạn chế sau kiểm tra (Báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 31/12 của năm đánh giá)	0,25			
	Có báo cáo đúng thời gian quy định: 0.25				
	Không có hoặc gửi báo cáo quá thời gian quy định: 0				
1,3	Công tác tuyên truyền CCHC	1,25			
1.3.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,25			



	Có ban hành, đảm bảo nội dung phân công nhiệm vụ, sản phẩm, thời gian thực hiện: 0.25			
	Không có Kế hoạch hoặc nội dung không đảm bảo: 0			
1.3.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0,50		
	Tuyên truyền nội dung CCHC đầy đủ các hình thức gồm: Trang thông tin điện tử; Hệ thống truyền thanh trên địa bàn; Hội nghị, cuộc họp có nội dung về CCHC: 0.25			
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua một trong các hình thức sau: Tổ chức cuộc thi; cuộc tọa đàm; tờ rơi, pano... tuyên truyền về CCHC: 0.25			
1.3.3	Tham gia các lớp tập huấn về CCHC theo kế hoạch do Bộ Nội vụ, tỉnh tổ chức	0,50		
	Tham gia đầy đủ: 0.5			
	Số lượng người tham gia từ 80% - dưới 100%: 0.25			
	Số lượng người tham gia dưới 80%: 0			
1,4	Sáng kiến hoặc giải pháp mới về cải cách hành chính trong tham gia cuộc thi "Tìm kiếm sáng kiến giải pháp CCHC" do tỉnh tổ chức trong năm	1,50		
	Có bài dự thi đoạt giải: 1.5			
	Có bài dự thi tham gia: 1			
	Không có bài dự thi tham gia: 0			
1,5	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan	4,00		Tiêu chí đơn vị không phải tự đánh
1.5.1	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1,00		
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1			
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.5			
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0			
1.5.2	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao phân cấp cho huyện, xã qua theo dõi, phối hợp với các sở, ban, ngành chủ trì	1,00		
	Thực hiện từ 70% - đến 100% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 1.00)/(\text{100\%})]$			
	Thực hiện dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản, điều hành: 0			
1.5.3	Thực hiện nhiệm vụ phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh	2,00		
	100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 70% - đến 100% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 2.00)/(\text{100\%})]$			



	100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 0% - dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\% \text{ số nhiệm vụ đúng hạn} \times 1.50) / (100\%)]$				
	Từ 70% - 100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 70% - dưới 100% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản, điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\% \text{ số nhiệm vụ đúng hạn} \times 1.00) / (100\%)]$				
	Từ 70% - 100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 0% - dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản, điều hành, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\% \text{ số nhiệm vụ đúng hạn} \times 0.75) / (100\%)]$				
	Thực hiện dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp: 0				
<b>1,6</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>0,75</b>			
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 0.75				
	Có 01 báo cáo trở lên chậm thời gian hoặc nội dung không đảm bảo theo quy định: 0.5				
	Thiếu 01 báo cáo trở lên theo quy định: 0				
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TÒ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>				
<b>2.1</b>	<b>Thực hiện xây dựng và ban hành VBQPPL đảm bảo đúng thẩm quyền, đúng quy trình</b>	<b>10,00</b>			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\% \text{ số văn bản được hành đúng thẩm quyền, quy trình}) \times 1.00 / (100\%)]$	<b>1,00</b>			
<b>2.2</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>				
<b>2.2.1</b>	Ban hành kế hoạch TDTHPL	<b>3,50</b>			
	Có ban hành kịp thời: 1	<b>1,00</b>			
	Ban hành không kịp thời: 0.5				
	Không ban hành: 0				
<b>2.2.2</b>	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL				
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.5	<b>1,50</b>			
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5				
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5				
<b>2.2.3</b>	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật				
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1	<b>1,00</b>			
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền nhưng không kịp thời: 0.5				
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0				
<b>2.3</b>	<b>Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL</b>	<b>5,50</b>			



2.3.1	Ban hành kế hoạch xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL Có ban hành kế hoạch của cơ quan đáp ứng yêu cầu về xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL theo kế hoạch của UBND tỉnh: 1 Có ban hành nhưng nội dung chưa đảm bảo quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0	1,00		
2.3.2	Kiểm tra VBQPPL: Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ văn bản thực hiện tự kiểm tra thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách có phiếu kiểm tra theo mẫu Nghị định 34/2016/NĐ-CP) x 3.00/(100%)]	2,00		
2.3.3	Gửi văn bản về Sở Tư pháp để kiểm tra theo thẩm quyền đầy đủ, kịp thời đúng quy định Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ văn bản được gửi kịp thời, đầy đủ) x 1.50/(100%)]	1,50		
2.3.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ Báo cáo định kỳ 06 tháng và 01 năm về kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL: 1 Thiếu 01 báo cáo trở lên hoặc có báo cáo chậm thời gian so với quy định về kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL: 0.5 Không có báo cáo định kỳ 06 tháng và 01 năm về kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL: 0	1,00		
<b>3</b>	<b>CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>10,00</b>		
<b>3.1</b>	<b>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</b> Ban hành kế hoạch đảm bảo về thời gian, nội dung theo đúng quy định: 0.5 Kế hoạch không đảm bảo theo đúng quy định: 0	<b>0,50</b>		
<b>3.2</b>	<b>Công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>2,00</b>		
3.2.1	Tỷ lệ số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện Đạt 100% số TTHC: 0.25 Dưới 100% số TTHC: 0	0,25		
3.2.2	Tỷ lệ ĐVHC cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận một cửa Từ 70 % - 100% số ĐVHC cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số ĐVHC cấp xã thực hiện đúng x 1.00)/(100%)] Dưới 70% số ĐVHC cấp xã thực hiện đúng: 0	1,00		
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên phần mềm một cửa điện tử 100% hồ sơ giải quyết TTHC cấp huyện được công khai: 0.25 100% UBND cấp xã đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.5	0,75		



3.3	<b>Tiếp nhận, xử lý khiếu nại, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>								
3.3.1	Niêm yết địa chỉ tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC tại trụ sở UBND cấp huyện	0,25							
	Thực hiện đăng quy định: 0,25								
	Không thực hiện đăng quy định: 0								
3.3.2	Tỷ lệ số đơn vị cấp xã thuộc phạm vi quản lý thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận PAKN của các cá nhân, tổ chức đối với TTHC tại trụ sở UBND cấp xã theo quy định	0,25							
	100% số đơn vị cấp xã: 0,25								
	Dưới 100% số đơn vị cấp xã: 0								
3.3.3	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	0,25							
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25								
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0								
3.3.4	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền xử lý của UBND cấp xã trên địa bàn	0,25							
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25								
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0								
3.4	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	1,50							
3.4.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận một cửa	1,00							
	Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (Trừ các TTHC quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ): 0,5								
	Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã Trừ các TTHC quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ): 0,5								
3.4.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính	0,50							
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 0,5								
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0								
3.5	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	2,50							
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,00							
	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(Tỷ\ lệ\ \% \text{ hồ\ sơ\ đúng\ hạn} \times 1,00) / (100\%)]$								
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0								
3.5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,00							



	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(Tỷ\ lệ\ \% \text{ hồ\ sơ\ đúng\ hạn} \times 1.00)/(100\%)]$		
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0		
3.5.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi đề xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC UBND cấp huyện thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.25	0,50	
	100% UBND cấp xã thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.25		
<b>3.6</b>	<b>Bố trí kinh phí cho công tác kiểm soát TTHC theo quy định</b>	<b>1,50</b>	
3.6.1	Thực hiện chi hỗ trợ cho cán bộ đầu mối kiểm soát TTHC UBND cấp huyện thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.25	0,75	
	100% UBND cấp xã thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.5		
3.6.2	Bổ trí kinh phí cho công tác kiểm soát TTHC (trừ khoản chi hỗ trợ cán bộ đầu mối kiểm soát TTHC):	0,75	
	UBND cấp huyện thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.25		
	100% UBND cấp xã thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.5		
<b>3,7</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo về công tác kiểm soát TTHC, cải cách TTHC (gồm cả báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền)</b>	<b>1,00</b>	
	Báo cáo định kỳ kết quả kiểm soát TTHC theo quy định: 0.75		
	Báo cáo đột xuất đảm bảo yêu cầu: 0.25		
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>10,00</b>	
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy</b>	<b>4,50</b>	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện Đúng quy định về nội dung và tiến độ: 1 Không đúng quy định: 0	1,00	
	Ban hành quy chế làm việc của UBND cấp huyện Có ban hành theo chức năng, nhiệm vụ: 0.5	0,50	
4.1.3	Không ban hành hoặc chưa cập nhật theo chức năng, nhiệm vụ mới: 0		
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện Thực hiện đúng quy định (đối với đơn vị có cấp phó tồn dư, xử lý được từ 01 người trở lên): 1 Không đúng quy định: 0	1,00	
4.1.4	Tỷ lệ giám số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015 Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 2	2,00	
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(Tỷ\ lệ\ \% \text{ giảm DVSN} \times 2.00)/(10\%)]$		



<b>4.2</b>	<b>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế</b>							
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	4,00						
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1	1,00						
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1,00						
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1							
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế	2,00						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 2							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(Tỷ\ lệ\ \% giảm\ biên\ chế) \times 2.00] / (10\%)$							
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>1,50</b>						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do cấp trên ban hành	0,50						
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5							
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho đơn vị trực thuộc và cấp xã	0,50						
	Có thực hiện: 0.5							
	Không thực hiện: 0							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0,50						
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
<b>5</b>	<b>CÀI CÁCH CÔNG VỤ</b>	<b>10,00</b>						
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>3,00</b>						
5.1.1	Thực hiện rà soát, hoàn thiện lại VTVL sau khi có thay đổi chức năng nhiệm vụ	1,00						
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của cấp huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(Tỷ\ lệ\ \% thực\ hiện\ đúng) \times 1.00] / (100\%)$							
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc cấp huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê	1,00						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(Tỷ\ lệ\ \% thực\ hiện\ đúng) \times 1.00] / (100\%)$							
<b>5.2</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	<b>1,50</b>						




5.2.1	Thực hiện đề nghị với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề tuyển dụng đối với các vị trí công chức, viên chức còn thiếu theo biên chế được giao	0,50		
	Có đề nghị: 0,5			
	Không thực hiện đề nghị: 0			
5.2.2	Thực hiện tuyển dụng công chức cấp xã, viên chức sự nghiệp sau khi có ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền	0,50		
	Đúng quy định: 0,5			
	Không đúng quy định hoặc chậm triển khai: 0			
5.2.3	Thực hiện việc sử dụng, tập sự sau tuyển dụng công chức, viên chức	0,50		
	Đúng quy định: 0,5			
	Không đúng quy định: 0			
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	0,50		
	Đúng quy định: 0,5			
	Không đúng quy định: 0			
5,4	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tham nhũng	1,00		
	Có xây dựng Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác: 0,5			
	Thực hiện 100% Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đề ra: 0,5			
5,5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1,00		
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,50		
	Đúng quy định: 0,5			
	Không đúng quy định: 0			
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0,50		
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5			
	Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức làm việc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0			
5.6	Cán bộ, công chức cấp xã	1,00		
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,50		
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5			
	Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0			
5.6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,50		
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5			
	Dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0			



5.7	<b>Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>						
5.7.1	CBCCV C của cơ quan, đơn vị được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn ít nhất 01 tuần/năm	1,00					
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% CBCCV C được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn ít nhất 1 tuần/năm}) \times 0.5 / (100\%)]$	0,50					
5.7.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về đào tạo, bồi dưỡng CBCCV C	0,50					
	Báo cáo về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 0.5						
	Không báo cáo theo quy định: 0						
5,8	<b>Thực hiện cập nhật dữ liệu vào phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức</b>	1,00					
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ được nhập so với tổng số} \times 1.00) / (100\%)]$						
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>						
6.1	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	10,00					
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	3,00					
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN} \times 1.00) / (100\%)]$	1,00					
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00					
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số kiến nghị được thực hiện}) \times 1.00 / (100\%)]$						
6.1.3	Thực hiện quy định việc sử dụng kinh phí từ nguồn Ngân sách nhà nước	1,00					
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1						
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0						
6.2	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	4,00					
6.2.1	Ban hành quy định về quản lý tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản	1,00					
	Đã ban hành kịp thời: 1						
	Đã ban hành nhưng chưa kịp thời: 0.5						
	Chưa ban hành: 0						
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1,00					
	Có ban hành: 1						
	Không ban hành: 0						
6.2.3	Triển khai thực hiện đúng các quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1,00					
	Thực hiện đúng quy định: 1						
	Thực hiện không đúng quy định: 0						
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	1,00					



	Có kiểm tra:  0			
	Không kiểm tra: 0			
<b>6.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</b>		<b>3,00</b>	
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên		1,00	
	Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 1			
	Có thêm 01 đơn vị: 0.5			
	Không có thêm: 0			
6.3.2	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự bảo đảm một phần chi thường xuyên		1,00	
	Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 1			
	Có thêm 01 đơn vị: 0.5			
	Không có thêm: 0			
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL		0,50	
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5			
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0			
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015		0,50	
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 0.5			
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 0.5) / (10\%)]$			
<b>7</b>	<b>XÂY DỰNG, THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ; ÁP DỤNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001: 2015 VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN THƯ, LƯU TRỮ</b>		<b>13,00</b>	
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của huyện</b>		<b>4,50</b>	
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm		0,50	
	Có ban hành kế hoạch và thực hiện hoàn thành từ 80% nhiệm vụ kế hoạch trở lên: 0.5			
	Thực hiện hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ của kế hoạch hoặc không ban hành kế hoạch: 0			
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa UBND cấp huyện với cấp tỉnh và cấp xã dưới dạng điện tử		0,50	
	Đảm bảo 100% văn bản: 0.5			
	Từ 90% - dưới 100% số văn bản: 0.25			
	Dưới 90% số văn bản: 0			
7.1.3	Thực hiện kết nối, liên thông phần mềm quản lý văn bản (từ cấp huyện đến cấp xã)		0,50	
	Đã kết nối liên thông đến 100% đơn vị cấp xã: 0.5			
	Kết nối liên thông dưới 100% đơn vị cấp xã: 0			



7.1.4	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và sử dụng chứng thư số cùng với chữ ký số của lãnh đạo UBND cấp huyện	0,75			
	Ký số trên phần mềm thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ văn bản đi được đơn vị dùng chứng thư số cùng ký số của lãnh đạo trên phần mềm} \times 0.50) / (100\%)]$				
	Cập nhật văn bản đến, văn bản đi của đơn vị đạt từ 90% số văn bản trở lên thì điểm đánh giá được cộng thêm: 0.25				
7.1.5	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và sử dụng chứng thư số cùng với chữ ký số của lãnh đạo UBND cấp xã	0,75			
	Ký số trên phần mềm thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ văn bản đi được đơn vị dùng chứng thư số cùng ký số của lãnh đạo trên phần mềm} \times 0.50) / (100\%)]$				
	Cập nhật văn bản đến, văn bản đi của đơn vị đạt từ 90% số văn bản trở lên thì điểm đánh giá được cộng thêm: 0.25				
7.1.6	Cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị theo Nghị định 43/2011/NĐ-CP cập nhật thường xuyên, kịp thời theo quy định: 0.25	0,25			
	Không cập nhật thường xuyên: 0				
7.1.7	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	0,25			
	100% cấp xã thực hiện thường xuyên: 0.25				
	Dưới 100% cấp xã thực hiện thường xuyên: 0				
7.1.8	Triển khai thực hiện Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	0,50			
	Thực hiện đúng quy định: 0.5				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
7.1.9	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	0,50			
	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.5				
	Không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo: 0				
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>				
7.2.1	Thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	<b>1,50</b>			
	Có cung cấp dịch vụ mức độ 3: 0.25	0,50			
	Có cung cấp dịch vụ mức độ 4: 0.25				
7.2.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0,50			
	Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5				
	Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 0.50) / (60\%)]$				
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4	0,50			
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5				



	Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 0.50)/(20\%)]$			
7.3	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	1,50		
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,50		
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5			
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 0.50)/(100\%)]$			
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI (đánh giá đối với TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ BCCI)	0,50		
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5			
	Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ: 0.25			
	Dưới 5% số hồ sơ: 0			
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI (đánh giá đối với TTHC có phát sinh hồ sơ được giải quyết trả kết quả qua dịch vụ BCCI)	0,50		
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5			
	Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ: 0.25			
	Dưới 20% số hồ sơ: 0			
7.4	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 theo quy định</b>	2,50		
7.4.1	ĐVHC cấp huyện công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ	0,50		
	Thực hiện xây dựng quy trình cho toàn bộ các TTHC của đơn vị: 0.25			
	Thực hiện công bố theo quy định tại quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và thực hiện công bố lại hệ thống khi có số quy trình thay đổi: 0.25			
7.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố Hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001 theo quy định	0,50		
	Từ 60% số đơn vị trở lên: 0.5			
	Từ 40% - dưới 60% số đơn vị: 0.25			
	Dưới 40%: 0			
7.4.3	Duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001	1,00		
	Thực hiện đánh giá nội bộ, hợp xem xét việc áp dụng ISO 9001 của lãnh đạo hàng năm: 0.5			
	Thực hiện giải quyết công việc; lưu trữ, sắp xếp hồ sơ, tài liệu theo quy trình đã ban hành đúng quy trình: 0.25			

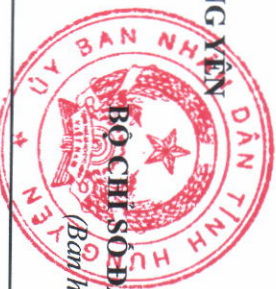


	Các quy trình được cấp nhân sửa đổi thường xuyên, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật 0.25				
7.4.4	Triển khai mô hình ISO điển từ	0,50			
	Đã áp dụng thực hiện 0.50				
	Chưa thực hiện 0				
<b>7.5</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ</b>	<b>3,00</b>			
7.5.1	Ban hành kế hoạch thực hiện công tác văn thư, lưu trữ	0,50			
	Ban hành đảm bảo đúng thời gian và nội dung theo kế hoạch của tỉnh: 0.5				
	Ban hành mà thời gian hoặc nội dung chưa đảm bảo đúng theo kế hoạch của tỉnh: 0.25				
	Không ban hành kế hoạch: 0				
7.5.2	Ban hành Quy chế văn thư, lưu trữ	1,00			
	Có ban hành theo quy định: 1				
	Có ban hành nhưng nội dung chưa đảm bảo theo quy định: 0.5				
	Không ban hành: 0				
7.5.3	Thực hiện xây dựng danh mục hồ sơ, tài liệu hàng năm	0,50			
	Có ban hành: 0.5				
	Không ban hành: 0				
7.5.4	Thực hiện chỉnh lý tài liệu tích đóng, bỏ gói từ năm 2015 trở về trước theo quy định tại Chi thị số 35/CT-TTg ngày 07/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ	1,00			
	100% tài liệu được chỉnh lý: 1				
	Từ 70% - dưới 100% tài liệu được chỉnh lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Số mét tài liệu tích đóng, bỏ gói được chỉnh lý) x 1.00/ (Tổng số mét tài liệu tích đóng, bỏ gói được yêu cầu chỉnh lý)]				
	Dưới 70% tài liệu được chỉnh lý: 0				
<b>II</b>	<b>ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC (SIPAS)</b>	<b>22,00</b>			Nội dung đánh giá qua điều tra xã hội học
1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	4,00			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Chỉ số hài lòng về TCDV x4)/100%]				
1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	4,00			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC x4)/100%]				
1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	5,00			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Chỉ số hài lòng về công chức x 5)/100%]				
1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	5,00			



	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Chi số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC x 5)/100%]</i>			
1.5	<b>Chi số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC</b>	4,00		
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Chi số hài lòng về tiếp nhận xử lý PAKN x 4)/100%]</i>			
<b>III</b>	<b>ĐIỂM THƯỞNG VÀ ĐIỂM TRỪ</b>	<b>5,00</b>		
<b>1</b>	<b>Điểm thưởng</b>	<b>5,00</b>		
1.1	Có từ 05 tin, bài/năm được đăng tải những nội dung về công tác CCHC tại bản tin hoặc trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1,00		
1.2	Có phương án đơn giản hóa TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, thông qua	1,00		
1.3	Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị đánh giá qua các hình thức khen thưởng của năm trước liền kề năm đánh giá	1,00		
	<i>Cờ thi đua của Chính phủ hoặc các hình thức khen của Nhà nước (Huân chương, Huy chương, ...): 1</i>			
	<i>Cờ thi đua của UBND tỉnh hoặc Bộ chuyên ngành: 0.5</i>			
	<i>Bảng khen của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Bộ chuyên ngành: 0.25</i>			
	<i>* Trường hợp cơ quan có nhiều hình thức khen thưởng thì chấm điểm ở hình thức cao nhất</i>			
1.4	Tổ chức các lớp bồi dưỡng, triển khai các nội dung về CCHC đến CB, CC, VC hoặc tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết chuyên đề về CCHC	1,00		
1.5	Đơn vị được tỉnh đánh giá công tác CCHC hàng năm có bài tham gia cuộc thi "Tìm kiếm sáng kiến, giải pháp CCHC" do tỉnh tổ chức trong năm trước liền kề năm đánh giá có tổ chức triển khai áp dụng sáng kiến, giải pháp sau khi được Hội đồng sáng kiến tỉnh công nhận	1,00		
<b>2</b>	<b>Điểm trừ</b>	<b>4,00</b>		
2,1	Tỷ lệ từ 50% trở lên số cán bộ, công chức truy cập phần mềm quản lý văn bản không đảm bảo số lượng tối thiểu 04 lần/ngày	1,00		
2,2	Tài liệu kiểm chứng có các văn bản chèn số (ví dụ: 11a,b,c,...) hoặc trùng số hoặc sắp xếp tài liệu không khoa học, không xếp theo đúng thứ tự, trình tự giải quyết công việc	1,00		
2,3	Không triển khai thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao bằng văn bản có nội dung về công tác CCHC hoặc thực hiện báo cáo không, không đúng số liệu, bị cấp trên phát hiện trong năm đánh giá (gọi chung là vi phạm)	1,00		
2,4	Cơ quan, đơn vị được xếp hạng chi số CCHC thuộc nhóm trung bình trở xuống trong 2 năm liền tiếp liền kề năm đánh giá hoặc có Chi số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt dưới 80%	1,00		
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100,00</b>		





## Phụ lục III

**BỘ CHỨC SỞ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1708/QĐ - UBND ngày 14/11/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
<b>I</b>	<b>KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC</b>	<b>83,00</b>			
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>21,50</b>			
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC</b>	<b>3,00</b>			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1,00			
	Đạt yêu cầu: 1				
	Không đạt yêu cầu: 0				
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	2,00			
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ hoàn thành} \times 2.00)/(100\%)]$				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
<b>1,2</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>3,00</b>			
1.2.1	Có ban hành văn bản về triển khai tuyên truyền CCHC	1,00			
	Có ban hành: 1				
	Không ban hành: 0				
1.2.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1,00			
	Từ 02 hình thức trở lên: 1				
	Dưới 02 hình thức: 0				
1.2.3	Tham gia các lớp tập huấn về CCHC theo kế hoạch do Bộ Nội vụ, tỉnh, huyện tổ chức	1,00			
	Số lượng người tham gia từ 80% - 100%: 1				
	Số lượng người tham gia dưới 80%: 0				
<b>1,3</b>	<b>Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo đơn vị trong thực hiện CCHC</b>	<b>6,00</b>			
1.3.1	Thực hiện quy trình tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo theo quy định của UBND cấp huyện	1,00			
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1				
	Thực hiện không đầy đủ, kịp thời: 0.5				
	Không thực hiện: 0				



1.3.2	Giải pháp về nhân sự: Có văn bản phân công Lãnh đạo, công chức phụ trách CCHC, công chức Bộ phận một cửa đáp ứng yêu cầu chuyên môn theo quy định	1,00			
	Có văn bản phân công: 1				
	Không có văn bản phân công: 0				
1.3.3	Gắn việc thực hiện CCHC với công tác khen thưởng hoặc kỷ luật đối với cán bộ, công chức cơ quan và đơn vị trực thuộc (thể hiện bằng văn bản)	1,00			
	Có thực hiện: 1				
	Không thực hiện: 0				
1.3.4	Có đưa nội dung cải cách hành chính để đánh giá, kiểm điểm trong các cuộc họp giao ban định kỳ và được thông báo kết luận chỉ đạo bằng văn bản	1,00			
	Có: 1				
	Không: 0				
1.3.5	Niêm yết công khai và bố trí hợp lý đường dây nóng: đầy đủ số điện thoại Đường dây nóng Lãnh đạo tỉnh, Cải cách hành chính, Tài nguyên - Môi trường, Lãnh đạo UBND cấp huyện, xã...	1,00			
	Thực hiện tốt: 1				
	Thực hiện không tốt: 0				
1.3.6	Niêm yết công khai, đầy đủ: Danh sách hộ nghèo, Quy hoạch sử dụng đất, thu chi tài chính	1,00			
	Thực hiện tốt: 1				
	Thực hiện không tốt: 0				
1,4	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	1,50			
	Có từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1.5				
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1				
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0				
1,5	Thực hiện các nhiệm vụ được cấp trên giao và nhiệm vụ phối hợp về công tác chỉ đạo điều hành CCHC	8,00			Tiêu chí đơn vị không phải tự đánh giá
1.5.1	Thực hiện các nhiệm vụ được cấp trên giao, phối hợp	7,00			
	100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 70% - đến 100% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản điều hành, được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % nhiệm vụ đúng hạn × 7.00)/(100%)]				
	100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 0% - dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản điều hành, được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % nhiệm vụ đúng hạn × 5.00)/(70%)]				



	Từ 70% - dưới 100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 70% - dưới 100% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản, điều hành, được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 5.00) / (100\%)]$			
	Từ 70% - dưới 100% nhiệm vụ phối hợp được triển khai và thực hiện từ 0% - dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp đúng hạn trên phần mềm quản lý văn bản, điều hành, được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% nhiệm vụ đúng hạn} \times 3.00) / (70\%)]$			
	Thực hiện dưới 70% số nhiệm vụ phối hợp: 0			
1.5.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về CCHC	1,00		
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1			
	Có 01 báo cáo trở lên chậm thời gian hoặc nội dung không đảm bảo theo quy định: 0.5			
	Thiếu 01 báo cáo trở lên theo quy định: 0			
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	7,50		
2.1	<b>Thực hiện xây dựng và ban hành VBQPPL đảm bảo đúng thẩm quyền, đúng quy trình</b>	1,50		
	100% số văn bản được tham mưu ban hành đúng quy định: 1.5			
	Từ 80% - dưới 100 % số văn bản được tham mưu ban hành đúng quy định: 1			
	Dưới 80% số văn bản được tham mưu ban hành đúng quy định: 0			
2.2	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTTPL)</b>	2,00		
2.2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	1,00		
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1			
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0			
2.2.2	Phát hiện và xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập hoặc không còn phù hợp (nếu có) (thể hiện bằng văn bản kiến nghị hoặc chỉ đạo xử lý)	1,00		
	Thực hiện tốt: 1			
	Thực hiện chưa tốt: 0			
2,3	<b>Cán bộ, công chức tham dự đầy đủ các lớp tập huấn do Sở Tư pháp, UBND cấp huyện (Phòng Tư pháp tham mưu) tổ chức</b>	1,00		
	Tham dự đầy đủ 100%: 1			
	Tham dự dưới 100%: 0			
2.4	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>	2,00		
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	1,00		
	Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1			
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0			
2.4.2	Gửi văn bản về Phòng Tư pháp huyện để kiểm tra theo thẩm quyền đầy đủ, kịp thời theo quy định	1,00		







	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1				
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0				
<b>3.4</b>	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>				
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND Cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn Tỷ lệ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00) / (100\%)]$	3,00			
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0				
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ	1,00			
	Đầy đủ, đúng quy định: 1				
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0				
<b>3.5</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ địa chỉ tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đúng, đầy đủ theo quy định</b>	<b>0,50</b>			
3.5.1	Nhiệm vụ địa chỉ tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC tại trụ sở UBND cấp xã	0,25			
	Thực hiện đúng quy định: 0.25				
	Không thực hiện đúng quy định: 0				
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền xử lý của UBND cấp	0,25			
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25				
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
<b>3,6</b>	<b>Bổ trí kinh phí cho công tác kiểm soát TTHC theo quy định</b>	<b>1,50</b>			
	Có thực hiện chi hỗ trợ cho cán bộ đầu mối kiểm soát TTHC: 0.75				
	Có bố trí kinh phí cho công tác kiểm soát TTHC (trừ khoản chi hỗ trợ cán bộ đầu mối kiểm soát TTHC): 0.75				
	Không bố trí theo quy định: 0				
<b>3,7</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ</b>	<b>1,00</b>			
	Báo cáo kết quả kiểm soát TTHC theo quy định: 1				
	Không có báo cáo hoặc chậm thời gian quy định: 0				
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>6,00</b>			
4.1	Triển khai thực hiện các quy định của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và cấp trên	2,00			
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 2				
	Thực hiện chưa đầy đủ, kịp thời: 1				
	Không thực hiện: 0				
4.2	Xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp giải quyết công việc giữa các bộ phận với nhau và với khu phố, thôn	2,00			



	Thực hiện tốt: 2			
	Thực hiện chưa tốt: 0			
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định</b>		<b>2,00</b>	
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 2			
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0			
<b>5</b>	<b>CAI CÁCH CÔNG VỤ</b>		<b>11,00</b>	
<b>5.1</b>	<b>Bố trí, quản lý và sử dụng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách</b>		<b>4,00</b>	
5.1.1	Thực hiện bố trí, sử dụng đúng số lượng, đúng trình độ chuyên môn		1,00	
	Bố trí phù hợp, đúng quy định: 1			
	Không bố trí phù hợp: 0			
5.1.2	Thực hiện quy định về bố trí tập sự, thử việc cho công chức mới tuyển dụng; bổ nhiệm chính thức vào ngạch theo đúng quy định		1,00	
	Đúng quy định: 1			
	Không đúng quy định: 0			
5.1.3	Quản lý, cập nhật hồ sơ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách đầy đủ, đúng quy định		1,00	
	Có thực hiện đúng quy định: 1			
	Không thực hiện đúng quy định: 0			
5.1.4	Thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách		1,00	
	Đúng quy định: 1			
	Không đúng quy định: 0			
<b>5.2</b>	<b>Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức</b>		<b>3,00</b>	
5.2.1	Thực hiện công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm thuộc thẩm quyền theo quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của UBND cấp huyện		1,00	
	Đúng quy định: 1			
	Không đúng quy định: 0			
5.2.2	Đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức qua kết quả thực hiện nhiệm vụ		2,00	
	100% hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 2			
	Từ 80% đến dưới 100% hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1			
	Dưới 80% hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0			
<b>5.3</b>	<b>Cử cán bộ, công chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng do tỉnh, huyện tổ chức</b>		<b>2,00</b>	
	Tham gia đầy đủ: 2			
	Không tham gia đầy đủ: 0			
<b>5.4</b>	<b>Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức xã</b>		<b>2,00</b>	



5.4.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1	1,00			
5.4.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1	1,00			
6	<b>CÀI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b> Thực hiện Quy chế dân chủ; Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	9,00			
6.1	<b>CÀI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b> Thực hiện Quy chế dân chủ; Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	4,00			
6.1.1	Xây dựng Quy chế dân chủ; Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	2,00			
	Có xây dựng: 2				
	Không xây dựng một Quy chế trở lên: 0				
6.1.2	Công khai kết quả thực hiện Quy chế dân chủ; Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	2,00			
	Có thực hiện công khai: 2				
	Không thực hiện công khai: 0				
6.2	<b>Báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan cấp trên</b> Đúng hạn: 1	1,00			
	Không đúng hạn: 0				
6.3	<b>Xây dựng, công khai Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</b> Có xây dựng, công khai: 2	2,00			
	Có xây dựng nhưng không công khai: 1				
	Không xây dựng hoặc không công khai: 0				
6.4	<b>Xây dựng phương án chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức và người lao động</b> Có xây dựng: 1	1,00			
	Không xây dựng: 0				
6.5	<b>Thực hiện công khai ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã; chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai ngân sách</b> Có thực hiện: 1	1,00			
	Không thực hiện: 0				
7	<b>XÂY DỰNG, THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ; ÁP DỤNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001: 2015 VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN THƯ, LƯU TRỮ</b>	14,00			



7.1	<b>Về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành</b>		5,00	
7.1.1	Xây dựng và thực hiện Quy chế vận hành hệ thống mạng nội bộ nhằm đảm bảo an toàn thông tin cơ quan và sử dụng hiệu quả. Có xây dựng xây dựng và thực hiện quy chế: 1 Không thực hiện quy chế hoặc không xây dựng quy chế: 0		1,00	
7.1.2	Tỷ lệ văn bản đi trao đổi giữa UBND cấp xã với cấp tỉnh, cấp huyện dưới dạng điện tử Từ 90% số văn bản trở lên: 1 Dưới 90% số văn bản: 0		1,00	
7.1.3	Sử dụng chữ ký số, chứng thư số (CKS-CTS) trong phát hành văn bản 100% lãnh đạo UBND cấp xã sử dụng đồng thời chữ ký số và chứng thư số (CKS-CTS): 2 Từ 80% - dưới 100% lãnh đạo UBND cấp xã sử dụng đồng thời chữ ký số và chứng thư số (CKS-CTS): 1 Dưới 80% lãnh đạo UBND cấp xã sử dụng đồng thời chữ ký số và chứng thư số (CKS-CTS): 0		2,00	
7.1.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức có sử dụng thường xuyên Hộp thư điện tử công vụ được cấp Đạt 100%: 1 Từ 80% - dưới 100%: 0.5 Dưới 80%: 0		1,00	
7.2	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 trong hoạt động quản lý hành chính</b>		5,00	
7.2.1	Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp TCVN ISO 9001 theo Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Thực hiện xây dựng quy trình cho toàn bộ các TTHC của đơn vị: 1 Thực hiện công bố theo quy định tại quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và thực hiện công bố lại hệ thống khi có số quy trình thay đổi: 1 Không thực hiện công bố theo quy định: 0		2,00	
7.2.2	Duy trì Hệ thống quản lý theo TCVN ISO 9001 Kiến toàn lại ban chỉ đạo khi có thay đổi nhân sự: 1 Thực hiện đánh giá nội bộ, hợp xem xét việc áp dụng ISO 9001 của lãnh đạo hàng năm: 1 Thực hiện giải quyết công việc; lưu trữ, sắp xếp hồ sơ, tài liệu theo quy trình đã ban hành đúng quy trình: 0.5 Các quy trình được cập nhật, sửa đổi thường xuyên, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật: 0.5		3,00	
7.3	<b>Việc sử dụng các thiết bị tại Bộ phận một cửa</b>		2,00	



7.3.1	Thường xuyên sử dụng hệ thống hiện thị kết quả giải quyết hồ sơ TTHC, hệ thống đọc mã vạch Thường xuyên: 1 Không thường xuyên: 0	1,00			
7.3.2	Bổ trí bảng tên bộ phận; các quầy giao dịch; ghế ngồi; nước uống và các trang thiết bị khác đầy đủ Có bố trí đầy đủ: 1 Không bố trí đầy đủ: 0	1,00			
7,4	Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ Ban hành Quy chế văn thư, lưu trữ	2,00			
7.4.1	Có ban hành theo quy định: 0.5 Không ban hành: 0	0,50			
7.4.2	Thực hiện xây dựng danh mục hồ sơ, tài liệu hàng năm Có ban hành: 0.5 Không ban hành: 0	0,50			
7.4.3	Thực hiện chính lý tài liệu tích đóng, bỏ gói từ năm 2015 trở về trước theo quy định tại Chi thị số 35/CT-TTg ngày 07/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ 100% tài liệu được chính lý: 1 Từ 70% - dưới 100% tài liệu được chính lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Số mét tài liệu tích đóng, bỏ gói được chính lý) x 1.00/ (Tổng số mét tài liệu tích đóng, bỏ gói được yêu cầu chính lý)] Dưới 70% tài liệu được chính lý: 0	1,00			
II	<b>DANH GIÁ CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC (SIPAS)</b>	12,00			Nội dung đánh giá qua điều tra xã hội học
1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Chỉ số hài lòng về TCDV x2)/100%]	2,00			
1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC x2)/100%]	2,00			
1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Chỉ số hài lòng về công chức x 3)/100%]	3,00			
1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	3,00			



	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC x 3)/100%]</i>				
1.5	<i>Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phân ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC</i>		2,00		
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Chỉ số hài lòng về tiếp nhận xử lý PAKN x 2)/100%]</i>				
<b>III</b>	<b>ĐIỂM THƯỜNG VÀ ĐIỂM TRỪ</b>		<b>5,00</b>		
<b>I</b>	<b>Điểm thường</b>		<b>5,00</b>		
1.1	Thường xuyên đăng những nội dung về công tác CCHC tại bảng tin của đơn vị		1,00		
1.2	Tham gia đề xuất và phối hợp thực hiện nhiệm vụ rà soát, đánh giá TTHC theo Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của UBND tỉnh		1,00		
1.3	Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị đánh giá qua các hình thức khen thưởng của năm trước liền kề năm đánh giá		1,00		
	<i>Cờ thi đua của Chính phủ hoặc các hình thức khen của Nhà nước (Huân chương, Huy chương,...): 1</i>				
	<i>Cờ thi đua của UBND tỉnh hoặc Bộ chuyên ngành: 0.5</i>				
	<i>Bảng khen của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Bộ chuyên ngành: 0.25</i>				
	<i>* Trường hợp cơ quan có nhiều hình thức khen thưởng thì chấm điểm ở hình thức cao nhất</i>				
1.4	Có tổ chức các hoạt động tuyên truyền CCHC mang lại hiệu quả cao (thể hiện qua kết quả Điều tra khảo sát)		1,00		
1.5	Đơn vị có cung ứng TTHC ở mức độ 3 trở lên		1,00		
<b>2</b>	<b>Điểm trừ</b>		<b>5,00</b>		
2.1	Tỷ lệ từ 100% trở lên số cán bộ, công chức truy cập phần mềm quản lý văn bản không đảm bảo số lượng tối thiểu 04 lần/ngày		1,00		
2.2	Tài liệu kiểm chứng có các văn bản chèn số (ví dụ: 1 a,b,c,...) hoặc trùng số hoặc sắp xếp tài liệu không khoa học, không xếp theo đúng thứ tự, trình tự giải quyết công việc		1,00		
2.3	Cơ quan, đơn vị không hoàn thành các nhiệm vụ được UBND tỉnh, huyện giao riêng trong kế hoạch hàng năm (của các ngành tư pháp, tài chính, khoa học công nghệ,...) liên quan đến nội dung của chương trình tổng thể CCHC		1,00		
2.4	Cơ quan, đơn vị được xếp hạng chỉ số CCHC thuộc nhóm trung bình trở xuống trong 2 năm liên tiếp liền kề năm đánh giá		1,00		
2.5	Thực hiện các nhiệm vụ công tác CCHC còn yếu, bị lãnh đạo UBND tỉnh, huyện phê bình, dư luận phản ánh		1,00		
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>		<b>100,00</b>		